

PART 1 LISTENING

CHIẾN LƯỢC ĐẠT ĐIỂM CAO TRONG PART 1

1| CHIẾN LƯỢC ĐẠT ĐIỂM CAO

Nắm vững bí kíp ôn luyện

Để đạt điểm cao trong nghe hiểu thì part 1 đóng vai trò quyết định. Trong 10 câu của Part 1 thì đến 8 câu có hình thức ra đề hoặc có các cấu trúc tương tự xuất hiện lặp lại, vậy nên ghi nhớ tất cả các dạng câu hỏi là cách hiệu quả nhất để đạt

Part 1 thường được chia thành các dạng bức ảnh 1 người, bức ảnh 2 người, bức ảnh có 2 người trở lên, bức ảnh sự vật.v.v...và chủ yếu yêu cầu miêu tả những tình huống mang tính tổng quát. Gần đây, Part 1 đang dần trở nên khó hơn, nếu trước đây chỉ có khoảng 1 câu hỏi khó thì khuynh hướng bây giờ là phải có đến 2, 3 câu khó. Đặc biệt, câu hỏi về bức ảnh sự vật và phong cảnh đang ngày càng có xu hướng tăng lên.

1| Phải quan sát trước người và sự vật trong ảnh

Trong trường hợp câu hỏi yêu cầu miêu tả người trong ảnh, trước khi nghe nội dung đoạn ghi âm, cần quan sát trước theo thứ tự: hướng nhìn của người trong ảnh → cử động tay → trang phục (mũ, kính, áo...)

2| Trong trường hợp bức ảnh tập trung vào con người, bạn cần nắm vững từ vựng về hành động

Với những bức ảnh xuất hiện con người thì các câu hỏi chủ yếu sẽ hỏi về động tác, hành động của nhân vật trong ảnh, vì vậy động từ sẽ là điểm mấu chốt quyết định đáp án nào là đáp án đúng. Do đó, bạn cần ghi nhớ những động từ phù hợp với các tình huống có thể đưa ra.

3| Cần nắm được vị trí và trạng thái của sự vật trong ảnh

Với bức ảnh xuất hiện sự vật thì câu hỏi sẽ thường hỏi về vị trí và trạng thái của sự vật đó. Chính vì vậy chiến lược then chốt để giải quyết những câu như thế này chính là nắm vững một cách triệt để các giới từ diễn tả vị trí, trạng thái của sự vật.

4| Chú ý những đáp án sử dụng từ có phát âm tương tự để gây nhầm lẫn

Hãy nhớ rằng những đáp án trong Part 1 thường sử dụng từ có phát âm tương tự mà thí sinh dễ bị nhầm lẫn. Vì vậy bạn cần ôn luyện kĩ để biết phân biệt những từ giống nhau đó.

5| Cần trọng với những đáp án sử dụng từ đa nghĩa

Rất nhiều câu hỏi sẽ khiến bạn lẫn lộn và bối rối khi sử dụng một từ có nhiều nghĩa. Ví dụ như: carry (mang vác/ đưa dẫn/ đảm trách), take (chụp ảnh/ cầm giữ)...những từ này thường được đưa vào cả đáp án đúng và đáp án sai với những nghĩa khác nhau nên bạn cần chú ý phân biệt rõ.

2| NẮM VỮNG BÍ KÍP ÔN LUYỆN

Bạn hãy nắm chắc những trường hợp thường là đáp án sai xuất hiện trong Part 1.

1| Những đáp án đề cập tới người hoặc danh từ không xuất hiện trong ảnh là đáp án sai



- (A) The man is running fast on the track. *Sai vì sử dụng chủ ngữ không xuất hiện trong ảnh.*
(B) White lines are painted on the track.
(C) The road curves into the distance. *Sai vì sử dụng danh từ (The road) không xuất hiện trong ảnh.*

<https://www.mediafire.com/file/ocn408v4dhuyvxy/01-01.mp3/file>

- (A) Người đàn ông đang chạy nhanh trên đường chạy.
(B) Đường kẻ trắng được vẽ trên đường chạy.
(C) Con đường cong về đằng xa
Đáp án (B)

2| Đáp án có nội dung không thể biết được qua bức ảnh là đáp án sai



(A) They are looking at the notices.

Sai vì ta không thể biết rõ những người trong ảnh đang nhìn vào cái gì.

(B) The man is sitting beside the woman.

(A) Họ đang xem thông báo.

(B) Người đàn ông đang ngồi cạnh người phụ nữ.

Đáp án (B)

3| Đáp án sai chứa từ đồng âm khác nghĩa



(A) The man is wearing a tie.

(B) The man is tying the ropes.

Động từ "is typing" nghĩa là "đang buột" dễ gây nhầm lẫn với danh từ tie (cà vạt).

(A) Người đàn ông đang đeo cà vạt.

(B) Người đàn ông đang buột dây.

Đáp án (A)

4| Đáp án sai sử dụng từ có phát âm hoặc cách viết tương tự



(A) She is writing on the notebook.

(B) She is riding in a car.

"is riding" có phát âm tương tự "is writing" trong giọng Mỹ nên dễ gây nhầm lẫn.

(C) She is using a notepad.

"notepad" dễ gây nhầm lẫn với "notebook".

(A) Cô ấy đang viết lên vở.

(B) Cô ấy đang lái xe.

(C) Cô ấy đang sử dụng giấy nhớ.

LESSON 1: PHOTOS OF PEOPLE OR ACTIONS

TRANH TẢ NGƯỜI HOẶC HÀNH ĐỘNG

Describing photos is a good way to practise basic grammar and to build your speaking and listening skills on the base of vocabulary related to our real life.

BÀI VỀ BÍ KÍP TẢ TRANH

Giúp vững ngữ pháp + từ vựng cơ bản

01 Bài về Bí kíp tả tranh

Giúp em tự giác thực hành hằng say!

Câu đơn chứa 6 phần này:

Sub./ verb / tense / obj. / prep. / place rõ ràng

05 Trình bày chi tiết, tổng quan

Hễ nghe-thấy chẳng liên quan: loại trừ.

Tranh người: chú ý động từ,

Nghề nghiệp, quần áo, bây từ đồng âm

Nhớ one, both, most, all, some

10 Với khung cảnh có ba-năm-bảy người:

Xem xét ánh mắt, nụ cười

Cảm xúc, động tác từng người với nhau.

Hai tay chỉ? trỏ? vẫy? chào?

Cầm, bắt, gập, duỗi, giờ, trao, tháo, dời?

15 Vật-Cảnh: chú ý tình - thời,

Bài trí, sắp đặt, hướng-nơi, thế nào?

Tòa-nhà-đường-phố: ra sao?

Phòng ốc, Bàn ghế, Hàng rào: đẹp xinh?

Sân vườn, Bãi cỏ: lung linh?

20 Ban công, Cửa sổ: tâm nhìn bao lạ?

Cửa-cổng: đóng hay mở ra?

Vật dụng: trái/ phải hay là trước/ sau?

Hàng hóa: chồng chất thấp/ cao?

Tàu xe: ngược hướng hay lao cùng chiều?

25 Biển: yên? sóng dữ? tiêu điều?

Trời: mây? mưa? nắng? tuyết nhiều? bão dông?

Chú động, bị động tương đồng

C/D chót lẹ nhờ không nghe gì.

<https://www.youtube.com/watch?v=HhHPw7AYSXM>

Để mô tả đúng trọng tâm tranh Người hoặc Hành động, em hãy tìm ý tưởng bằng cách tự trả lời 4 câu hỏi sau:

1. Who and where are the people?
(Người đó là ai/nghề gì và đang ở đâu?)
2. What is there in that place?
(Có những gì ở chỗ đó?)
3. What are they doing?
(Người đó đang làm gì?)
4. What do the people look like?
(Người đó trông như thế nào?)

Qua 4 câu hỏi này, em có thể thấy rằng 2 Thì tiếng Anh được sử dụng phổ biến nhất là: thì hiện tại tiếp diễn và thì hiện tại đơn.

THÌ HIỆN TẠI TIẾP DIỄN được dùng để diễn tả:

- ❖ Một sự việc hành động đang xảy ra tại thời điểm nói
- ❖ Hai hành động, sự việc đang xảy ra song song ở hiện tại

- Khẳng định:

S + is/ are + V_ing + (O) + (Adverb phrase).

- Phủ định:

S + isn't/ aren't + V_ing + (O) + (Adverb phrase).

- Câu hỏi:

(WH/H) + is/ are + S + V_ing + (O) + (Adverb phrase)?

THÌ HIỆN TẠI ĐƠN được dùng để diễn tả:

- ❖ Một sự vật, sự việc hiển nhiên bao gồm sở thích, sở hữu, sự tồn tại
- ❖ Một thói quen hiện tại (hành động lặp đi lặp lại ở hiện tại)

- Khẳng định:

S + V (_s/_es) + (O) + (Adverb phrase).

- Phủ định:

S + don't/ doesn't + V (bare inf) + (O) + (Adverb phrase).

- Câu hỏi:

(WH/H) + do/does + S + V (bare inf) + (O) + (Adverb phrase)?

Đồng thời, đề bài mô tả được chặt chẽ và mạch lạc, em cần viết hoặc nói với 6-10 từ cho mỗi câu và tuân thủ bố cục sau:

- Câu 1: miêu tả tổng quát/ chủ đề của bức tranh.
(Người đó cụ thể là đàn ông/đàn bà/nghề nghiệp – đang làm gì – ở chỗ nào)
- Câu 2-3-4-5: miêu tả chi tiết hành động của người-vật liên quan
- Câu 5: miêu tả chi tiết cảm xúc, trạng thái, tâm trạng của người-vật liên quan.

VÍ DỤ:



1. People are attending a seminar.
2. All of the men are paying attention to the woman.
3. She is holding a document with her right hand.
4. She is making a report to the staff.
5. She looks so professional in her business suit.

point at (v) /pɔɪnt æt/
chỉ vào

document (n)
/'dɒ:kjə.mənt/ tài liệu

= material
/mə'tɪr.i.əl/

conference (n)
/'kɒ:n.fə.əns/ hội nghị

= convention
/kən'ven.fən/

workshop (n)
/'wɜ:k.ʃɑ:p/ hội thảo

hold (v) /hoʊld/
nắm, cầm, giữ

= grasp /græsp/

attend (v) /ə'tend/
có mặt

= be present at
/ ' bi: prez.ənt æt/

pay attention (v.p)
/ peɪ ə'ten.fən/ chú ý

= concentrate (v)
/'kɒ:n.sən.treɪt/

professional (adj)
/prə'feʃ.ən.əl/

PRACTICE ▶ Describe each photo in 5 sentences. First, read and learn the new words in the vocabulary section. Then arrange the words to make the best sentences by looking at the structures and words provided. Make sure you understand the meaning of the sentences.

PIC 1 ▶



laboratory (n)
/'læb.rə.tɔ:r.i/

phòng thí nghiệm

coat (n) /kəʊt/
áo khoác

experiment (n)
/ɪk'sper.ə.mənt/
thí nghiệm

= test /test/

tube (n) /tu:b/ ống

= pipette /paɪ'pet/
liquid (n) /'lɪk.wɪd/
chất lỏng

scientist (n)
/'saɪ.ən.tɪst/ nhà khoa học

pump into (vp)
/pʌmp ɪn.tu:/ bơm vào

concentrate on (vp)
/'kɒ:n.sən.treɪt ə:n/
chú ý vào

= focus on /'fəʊ.kəs ə:n/

rubber gloves (n)
/'rʌb.ə glʌvz/

găng tay cao su

1. S + is/ are + V_ing + (O) + (Adverb Phrase)

(Ai/ Cái gì - đang làm gì - ở đâu)

- the work station/ is sitting/ at/ a woman/.

→

2. S + is/ are + V_ing + (O) + (Adverb Phrase)

(Ai/ Cái gì - đang làm gì - ở đâu)

- She/ a/ dark business suit/ is wearing/.

→

3. S + is/ are + V_ing + (O) + (Adverb Phrase)

(Ai/ Cái gì - đang làm gì - ở đâu)

- the receiver/ she/ is holding/ her right hand/ with/.

→

4. S + is/ are + V_ing + (O) + (Adverb Phrase)

(Ai/ Cái gì - đang làm gì - ở đâu)

- on the phone/ is talking/ she/ with/ her client/.

→

5. There is/are + Noun Phrase + (Adverb Phrase)

(Có ai/ cái gì - ở đâu)

- the monitor/ there is/ a keyboard/ in front of/ and a mug/.

→

receiver (n) /rɪˈsiː.və/

ống nghe

business suit (n)

/ˈbiz.nɪs su:t/ đồ vest

công sở

~ smart clothes

work station (n)

/wɜːk steɪ.ʃən/

nơi làm việc

~ office /ˈɑː.fɪs/

answer the phone

(v.p)

/ˈæ.n.sə ðə fəʊn/

trả lời điện thoại

= pick up the phone

monitor (v)

/ˈmɑː.nə.tə/

máy truyền thanh

keyboard (n)

/ˈkiː.bɔːrd/ bàn phím

confident (adj)

/ˈkɑː.n.fɪ.dənt/ tự tin

client (n) /ˈklaɪ.ənt/

khách hàng

= customer

/ˈkʌs.tə.mə/

mug (n) /mʌɡ/ cốc

= container

/kənˈteɪ.nə/

PIC 2 ▶



laboratory (n), coat (n), test = experiment (n),
tube = pipette (n), liquid (n), scientist (n),
pump into (v.p), concentrate on = focus on (v.p)

1. S + is/ are + V_ing + (O) + (Adverb Phrase)

(Ai/ Cái gì - đang làm gì - ở đâu)

- a laboratory/ is working/ at/ a young scientist/.

→

2. S + is/ are + V_ing + (O) + (Adverb Phrase)

(Ai/ Cái gì - đang làm gì - ở đâu)

- blue/ He/ a laboratory coat/ and/ is wearing/ rubber gloves.

→

3. S + is/ are + V_ing + (O) + (Adverb Phrase)

(Ai/ Cái gì - đang làm gì - ở đâu)

- is focusing/ he/ on/ his experiment.

→

4. S + is/ are + V_ing + (O) + (Adverb Phrase)

(Ai/ Cái gì - đang làm gì - ở đâu)

- a pipette/ is pumping/ He/ into/ very carefully/ the liquid.

→

5. There is/are + Noun Phrase + (Adverb Phrase)

(Có ai/ cái gì - ở đâu)

- in front of/ test tubes/ There are/ and bottles/ a lot of/ the man.

→

couple (n) /'kʌp.əl/

cặp đôi

shopping mall (n)

/'ʃɑː.pɪŋ mɑːl/

trung tâm mua sắm

= department store

/dɪ'pɑːrt.mənt ,stɔːr/

paper bag (n)

/'peɪ.pə bæɡ/ túi giấy

~ Eco-bag /iː.koʊ-

bæg/

plastic bag: túi li

lông

item (n) /'aɪ.təm/

vật dụng

goods (n) /ɡʊdz/

đồ dùng

carry (v) /'ker.i/ mang

colorful (adj)

/'kʌl.ə.fəl/ nhiều màu
sắc

smile (v) /smaɪl/ cười

~ laugh /læf/

stare at (v.p) /ster æt/

nhìn chăm chăm

finish (v) /'fin.ɪʃ/

kết thúc

= complete /kəm'pli:t/

happy (adj) /'hæp.i/

hạnh phúc

= cheerful /'tʃɪr.fəl/

PIC 3 ▶



couple (n), shopping mall (n.p), paper bag (n.p),
item (n), goods (n), carry (v), colorful (adj),
smile (v), stare at (v), finish (v), happy (adj),

1. S + has/have + V3 + (O) + (Adverb phrase)

(Ai/ Cái gì - vừa mới làm gì - ở đâu)

- at/ the mall/ a couple/ has just finished/ their shopping/.

→

2. S + is/ are + V_ing + (O) + (Adverb Phrase)

(Ai/ Cái gì - đang làm gì - ở đâu)

- at/ the man/ his wife/ is staring.

→

3. S + is/ are + V_ing + (O) + (Adverb Phrase)

(Ai/ Cái gì - đang làm gì - ở đâu)

- her husband/ is smiling/ at/ the woman.

→

4. S + is/ are + V_ing + (O) + (Adverb Phrase)

(Ai/ Cái gì - đang làm gì - ở đâu)

- each other/ they/ happily/ at/ are looking.

→

5. S + is/ are + V_ing + (O) + (Adverb Phrase)

(Ai/ Cái gì - đang làm gì - ở đâu)

- paper bags/ are carrying/ colorful/ both of them.

→

PIC 4 ▶



daughter (n) /'dɑ:.tə/ con gái

stir (v) /stɜ:/ khuấy
= mix up /'miks.ʌp/

stick (n) /stɪk/ que
chopsticks (n) đôi đũa

pot (n) /pɑ:t/ nồi

pot cover (n)
/pɑ:t 'kʌv.ə/ nắp nồi

boiling (adj) /'bɔɪ.lɪŋ/ sôi

excited (adj)
/ɪk'saɪ.tɪd/ hào hứng

lesson (n) /'les.ən/ bài học

1. S + is/ are + V_ing + (O) + (Adverb Phrase)

(Ai/ Cái gì - đang làm gì - ở đâu)

- a cooking lesson/ her daughter/ a woman/ is teaching.

→

2. S + is/ are + V_ing + (O) + (Adverb Phrase)

(Ai/ Cái gì - đang làm gì - ở đâu)

- in the pot/ she/ something/ is stirring/ with a stick.

→

3. S + is/ are + V_ing + (O) + (Adverb Phrase)

(Ai/ Cái gì - đang làm gì - ở đâu)

- a piece of cloth/ is holding/ she/ the pot cover/ with.

→

4. S + is/ are + V_ing + (O) + (Adverb Phrase)

(Ai/ Cái gì - đang làm gì - ở đâu)

- are staring/ both of them/ the boiling pot/ at.

→

5. S + look/ looks + adj + (Adverb Phrase)

(Ai/ Cái gì - trông như thế nào - trong hoàn cảnh nào)

- the cooking lesson/ looks/ the girl/ so excited about/.

→

PREPOSITIONS OF PLACES (GIỚI TỪ CHỈ NƠI CHỖ)

IN FRONT OF



The dog is in front of the man.

BEHIND



The dog is behind the postman.

NEXT TO



The dog is next to the bones.

BETWEEN



The bone is between the two dogs.

ABOVE



The bone is above the dog.
The dog is under the bone.

OVER



BELOW



The blue dog is over the fire hydrant.
The fire hydrant is below the blue dog.

UNDER



The dog is in the bed.
There is a thermometer in its mouth.

ON



The dog is on the table.
The woman has dog saliva on her.

PRACTICE ▶ Look at the pictures and underline the prepositions in each sentence that best describe the photos.

PIC 1 ►



1. The fridge is **between/ among** the door and the cupboard.
2. The door and the window are **next to/ under** the shelf.
3. The chairs are **under/ next to** the table.
4. The table is **under/ opposite** the cooker.
5. The pot and the pan are **on/ in** the cooker.
6. The microwave is **next to/ under** the window.
7. The sink is **above/ under** the window.
8. The eggs are **behind/ in front of** the microwave.
9. The fruit is **on/ above** the fridge.

cupboard (n) /'kʌb.əd/ tủ chén
wardrobe /'wɔːr.droʊb/ tủ quần áo
closet /'klaː.zət/ tủ quần áo
cabinet /'kæb.ən.ət/ tủ đựng hồ sơ
cooker (n) /'kʊk.ə/ nồi cơm điện
cook (n) đầu bếp
shelf (n) /ʃelf/ kệ
pan (n) /pæn/ chảo
microwave (n) /'maɪ.kroʊ.weɪv/ lò vi sóng
sink (n) /sɪŋk/ bồn
fridge (n) /frɪdʒ/ tủ lạnh

PIC 2 ▶

1. The beds are **opposite/ above** the windows.
2. The computer is **on/ under** the desk.
3. The bookcase is **next to/ on** the wall.
4. The clock is **on/ behind** the bed.
5. The bin is **between/ behind** the bed and the desk.
6. The schoolbag is **on/ above** the floor.

bookcase (n) /'buk.keɪs/ kệ sách
wall (n) /wɔ:l/ tường
clock (n) /klok/ đồng hồ
bin (n) /bɪn/ thùng rác
floor (n) /flo:r/ sàn